

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ B
TỈNH BẠC LIÊU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 20/2019/DS-ST
Ngày: 23-7-2019
V/v tranh chấp Hợp đồng vay
tài sản

**NH DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ B, TỈNH BẠC LIÊU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phùng Văn Định

Các Hội thẩm Nhân dân:

Ông Thạch Hương

Bà Lâm Thị Nguyệt Hồ

- Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Công Bằng – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B tham gia phiên tòa: Bà Trần Mỹ Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2019 tại Trụ sở Tòa án Nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 22/2019/TLST-DS ngày 21 tháng 01 năm 2019 về tranh chấp Hợp đồng vay tài sản, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 27/2019/QĐXXST-DS ngày 24 tháng 6 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà N, sinh năm 1956. Địa chỉ: số A, ấp B, xã D, huyện E, tỉnh Bạc Liêu. “có mặt”

2. Bị đơn: Ông Nh, **sinh năm 1973**. Địa chỉ: số X, ấp Y, xã Z, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu. “có mặt”

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn bà N trình bày: do quen biết nên bà có cho ông Nh vay tiền 03 lần, với số tiền tổng cộng là 34.600.000 đồng, cụ thể:

- Lần 01: vào ngày 06/10/2014 (âm lịch), bà cho ông Nh vay số tiền là 25.000.000 đồng;

- Lần 02: vào ngày 16/01/2015 (âm lịch), bà tiếp tục cho ông Nh vay thêm số tiền là 6.600.000 đồng;

- Lần 03: vào ngày 22/4/2015 (âm lịch), bà tiếp tục cho ông Nh vay thêm số tiền là 3.000.000 đồng;

Các lần cho vay trên đều thỏa thuận lãi suất vay là 3%/tháng, đóng tiền lãi hàng tháng, không thỏa thuận ngày trả nợ gốc. Khi cho vay ông Nh đều có viết biên nhận.

Sau khi vay tiền thì ông Nh có trả tiền lãi cho bà được vài tháng nhưng bà không nhớ số lần và số tiền lãi mà ông Nh đã trả cho bà là bao nhiêu, sau đó ông Nh bỏ đi trốn tránh bà đến hơn một năm sau thì bà mới gặp ông Nh, lúc đó ông Nh nói không nhớ còn nợ bà bao nhiêu tiền nên bây giờ ông sẽ trả cho bà 30.000.000 đồng và hứa mỗi tháng 2.000.000 đồng nên bà đồng ý. Tuy nhiên, sau khi thỏa thuận thì ông Nh chỉ trả cho bà được 06 lần tiền nợ gốc với số tiền là 9.000.000 đồng, cụ thể: vào ngày 16/01/2017 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng; ngày 16/02/2017 (âm lịch) trả 2.000.000 đồng; ngày 16/5/2017 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng; ngày 16/9/2017 (âm lịch) trả 2.000.000 đồng; ngày 16/12/2017 (âm lịch) trả 1.000.000 đồng; ngày 16/4/2018 (âm lịch) trả 2.000.000 đồng. Vì vậy, nay bà N yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nh trả số tiền vay gốc là 21.000.000 đồng. Đối với tiền lãi, tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, bà N yêu cầu ông Nh trả tiền lãi của số tiền nợ gốc 21.000.000 đồng tính kể từ ngày 16/4/2018 âm lịch (tức ngày 31/5/2018 dương lịch) đến khi Tòa án xét xử sơ thẩm với lãi suất là 1%/tháng. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N không yêu cầu ông Nh trả tiền lãi.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp cho Tòa án để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện là 03 biên nhận ký tên ghi họ tên Nh. Ngoài ra bà N không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bị đơn ông Nh trình bày: Vào tháng 5/2014 dương lịch, ông có vay của bà N số tiền là 9.000.000 đồng, mục đích vay để tiêu xài cá Nh, thỏa thuận lãi suất 15%/tháng, đóng lãi hàng ngày, mỗi ngày đóng 45.000 đồng, không thỏa thuận ngày trả nợ gốc. Sau khi vay thì ông có đóng lãi cho bà N theo thỏa thuận nhưng không nhớ đã đóng được bao nhiêu tiền. Đến khoảng tháng 7/2016, do tiền lãi quá cao ông không có khả năng đóng tiền lãi nên ông và bà N thống nhất gộp số tiền nợ gốc và tiền lãi ông còn thiếu trước đó lại, tổng cộng ông nợ bà N 30.000.000 đồng, ông sẽ trả cho bà N mỗi tháng là 1.000.000 đồng cho đến khi trả hết số tiền trên và bà N không tính lãi nữa. Sau khi thỏa thuận thì ông đã trả cho bà N được 12 tháng với số tiền là 12.000.000 đồng. Sau đó, do điều kiện kinh tế khó khăn nên ông không còn khả năng trả nợ cho bà N. Ông thừa nhận 03 biên nhận bà N cung cấp cho Tòa án thì chữ ký và chữ viết Nh trên 03 biên nhận này đều là chữ ký và chữ viết của ông, khi ký thì có các nội dung như trong biên nhận nhưng riêng câu chữ “lãi xuất 3 phân/tháng” là do bà N ghi thêm vào sau này, thực tế khi ông ký thì không có chữ “lãi suất 3 phân/tháng”, do thực tế bà N cho ông vay với lãi suất 15%/tháng chứ không phải là 3%/tháng. Nay bà N khởi kiện yêu cầu ông trả số tiền 21.000.000 đồng thì ông không đồng ý vì thực tế ông chỉ còn nợ bà N số tiền là 18.000.000 đồng. Đồng thời, ông yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà ông đã đóng cho bà N. Khi ông vay thì có ông Lai Tất Th chứng kiến và biết được sự việc trên. Ông Thành là người giới thiệu cho ông vay của bà N. Các lần ông trả tiền cho bà N thì ông không có làm biên nhận nên không có chứng cứ chứng minh việc ông trả tiền cho bà N như trên.

- Tại biên bản lấy lời khai của người làm chứng Lai Tất Th vào ngày 18/3/2019 xác định: vào khoảng năm 2014 ông có giới thiệu cho ông Nh vay tiền của bà N, còn

việc vay mượn giữa bà N và ông Nh như thế nào, số tiền vay bao nhiêu, với lãi suất cụ thể như thế nào và hiện nay ông Nh đã trả tiền cho bà N chưa thì ông hoàn toàn không biết

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố B phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử: Qua nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, từ khi thụ lý đến phiên tòa hôm nay Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật.

Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Nh, buộc ông Nh có trách nhiệm trả cho bà N số tiền nợ gốc là 21.000.000 đồng. **Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của** bà N đối với số tiền nợ gốc 4.600.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn bà N tranh chấp hợp đồng vay tài sản với bị đơn ông Nh theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án; bị đơn ông Nh có địa chỉ tại số X, ấp Y, xã Z, thành phố B, tỉnh Bạc Liêu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu theo quy định của điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự không yêu cầu xem xét về thời hạn, thời hiệu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét;

[3] Về nội dung vụ án:

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay bà N và ông Nh đều thống nhất xác định ông Nh có vay tiền của bà N. Tuy nhiên, về số tiền vay bà N cho rằng ông Nh vay của bà 03 lần với số tiền vay tổng cộng là 34.600.000 đồng; ông Nh cho rằng ông chỉ vay của bà N với số tiền vay tổng cộng là 9.000.000 đồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: chứng cứ và lời trình bày của bà N là có căn cứ, bởi lẽ ông Nh thừa nhận chữ viết và chữ ký trong 03 biên nhận ngày 06/10/2014 (âm lịch), ngày 16/01/2015 (âm lịch) và ngày 22/4/2016 (âm lịch) do bà N giao nộp cho Tòa án là chữ viết và chữ ký của ông. Căn cứ vào 03 biên nhận trên thể hiện tổng số tiền ông Nh vay của bà N là 34.600.000 đồng. Hợp đồng vay tài sản giữa bà N và ông Nh mặc dù hai bên không làm hợp đồng nhưng có viết biên nhận, được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc; cả hai đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên xem là hợp đồng hợp pháp và được pháp luật bảo vệ.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng, bà N xác định ông Nh chỉ trả cho bà được 06 lần tiền nợ gốc với số tiền là 9.000.000 đồng. Ông Nh xác định đã trả cho bà N được 12 tháng với số tiền nợ gốc là 12.000.000 đồng. Cả bà N và ông Nh thừa nhận mỗi lần ông Nh trả tiền cho bà N đều không làm giấy tờ. Xét thấy, nghĩa vụ chứng minh số tiền nợ gốc và tiền lãi đã trả là của bị đơn ông Nh nhưng ông Nh không có

tài liệu, chứng cứ chứng minh đã trả cho bà N số tiền nợ gốc là 12.000.000 đồng như ông Nh trình bày. Ông Nh cho rằng sự việc ông vay tiền và trả tiền cho bà N thì có ông Lai Tất Th chứng kiến và biết sự việc. Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của ông Lai Tất Th, cụ thể: ông Lai Tất Th xác định ông có giới thiệu cho ông Nh vay tiền của bà N, còn việc vay mượn giữa bà N và ông Nh như thế nào, số tiền vay bao nhiêu, với lãi suất cụ thể như thế nào và hiện nay ông Nh đã trả tiền cho bà N chưa thì ông hoàn toàn không biết. Do đó, không có căn cứ chấp nhận lời trình bày của ông Nh mà chấp nhận theo sự thừa nhận của bà N về số tiền nợ đã đóng. Thực tế, đối trừ số tiền 9.000.000 đồng ông Nh đã trả cho bà N thì ông Nh còn nợ bà N số tiền là 25.600.000 đồng. Tuy nhiên, bà N và ông Nh đều thừa nhận sau khi vay tiền, do ông Nh không có điều kiện trả nên hai bên có thỏa thuận lại ông Nh có trách nhiệm trả cho bà N số tiền 30.000.000 đồng nên nay bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, yêu cầu ông Nh trả số tiền nợ gốc 30.000.000 đồng, đối trừ số tiền 9.000.000 đồng ông Nh đã trả cho bà, bà yêu cầu ông Nh trả bà số tiền còn lại là 21.000.000 đồng nên Tòa án chấp nhận.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, cụ thể rút lại 4.600.000 đồng tiền nợ gốc. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và không trái quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện đối với số tiền 4.600.000 đồng nợ gốc.

- Về lãi suất và tiền lãi: bà N xác định thỏa thuận cho vay lãi suất 3%/tháng, quá trình vay ông Nh có trả tiền lãi cho bà được vài lần nhưng bà không nhớ rõ số tiền lãi cụ thể; ông Nh xác định thỏa thuận cho vay lãi suất 15%/tháng, quá trình vay ông đã trả lãi cho bà N theo thỏa thuận nhưng không nhớ cụ thể số lần và số tiền lãi đã trả. Ông Nh yêu cầu Tòa án xem xét lại số tiền lãi mà ông đã trả cho bà N. Tuy nhiên, ông không xác định được số tiền lãi đã trả là bao nhiêu và cũng không chứng minh được việc trả lãi cho bà N nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà N không yêu cầu ông Nh trả tiền lãi nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 26 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: ông Nh phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của bà N đối với ông Nh được Tòa án chấp nhận, số tiền án phí là 1.050.000 đồng; bà N không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, các Điều 35, 39, 91, 92, 93, 147, khoản 3 Điều 244 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào các Điều 471 và Điều 474 của Bộ luật Dân sự năm 2005;

Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà N đối với ông Nh.

2. Buộc ông Nh có trách nhiệm trả cho bà N số tiền nợ gốc 21.000.000 đồng (Hai mươi một triệu đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

- Đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của bà N đối với số tiền nợ gốc 4.600.000 đồng.

3. Về án phí dân sự có giá ngạch: ông Nh phải chịu án phí là 1.050.000 đồng; bà N không phải chịu án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai, các đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- VKSND TP. B;
- Chi cục THADS TP. B;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phùng Văn Định